

ẢNH HƯỞNG CẤU TRÚC KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ TẠI VIỆT NAM

INFLUENCE OF INTERNAL CONTROL STRUCTURE ON THE EFFECTIVENESS OF INTERNAL CONTROL IN NON-LIFE INSURERS IN VIETNAM

Trịnh Viết Giang^{1,*}

DOI: <http://doi.org/10.57001/huivh5804.2024.282>

TÓM TẮT

Cấu trúc kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp được đặc biệt chú trọng sẽ góp phần phát hiện ngăn ngừa và sửa chữa các sai phạm. Theo các tổ chức quốc tế và học giả nghiên cứu trên thế giới cấu trúc kiểm soát nội bộ (KSNB) bao gồm các yếu tố cấu thành góp phần tạo nên tính hữu hiệu kiểm soát nội bộ. Nghiên cứu hướng đến việc xây dựng, đo lường và kiểm định một mô hình cấu trúc tuyến tính ảnh hưởng cấu trúc KSNB đến tính hữu hiệu kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (DNBHPNT) tại Việt Nam. Với 450 phiếu khảo sát về doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ cho thấy, cấu trúc kiểm soát nội bộ được phản ánh qua 5 yếu tố cấu thành: môi trường kiểm soát (MT), đánh giá rủi ro (RR), hoạt động kiểm soát (HD), thông tin và truyền thông (TT) và giám sát (GS) đều ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Qua đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm làm cho kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hữu hiệu hơn.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ, COSO.

ABSTRACT

The internal control structure in enterprises is given special attention, which will contribute to detecting, preventing and correcting mistakes. According to international organizations and scholars around the world, the internal control structure includes the components that contribute to the effectiveness of internal control. The study aims to build, measure and test a linear structural model that affects the internal control structure to the effectiveness of internal control of non-life insurers in Vietnam. With 450 survey questionnaires on SMEs, it was found that the structure of internal control is reflected through 5 components: control environment, risk assessment, control activities, information and Communication and supervisory both positively affect the effectiveness of internal control. Thereby, the author gives some recommendations to make the internal control in the rural rural areas more effective.

Keywords: Internal control, effectiveness of internal control, COSO.

¹Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: trinhvietgiang@hauivn.edu.vn

Ngày nhận bài: 29/3/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 25/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/8/2024

1. GIỚI THIỆU

Mọi doanh nghiệp (DN) trong hoạt động kinh doanh đều hướng đến mong muốn DN của mình thực hiện được ba mục tiêu: hoạt động hiệu quả, báo cáo tài chính đáng tin cậy, tuân thủ pháp luật và quy định. Thực tế hoạt động kinh doanh tiềm ẩn nhiều rủi ro là do những sai sót và gian lận đến từ đội ngũ quản lý cấp cao đến nhân viên cấp dưới và những bên liên quan. Một trong những giải pháp cần thiết cho việc kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN là xây dựng được một cấu trúc KSNB hữu hiệu giúp DN phát triển bền vững - một cấu trúc được thiết lập trong những điều kiện kinh tế hiện tại, nhằm tạo các điều kiện cho việc đạt được các lợi thế cạnh tranh so với doanh nghiệp khác [9]. Thực tế, nghiên cứu cấu trúc KSNB đến tính hữu hiệu đã nhận được sự quan tâm của khá nhiều học giả trên thế giới trong lĩnh vực kế toán như [1,

7]. Trong ngữ cảnh Việt Nam, chủ đề này cũng thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu lĩnh vực kế toán như [5, 11, 12, 14] được thực hiện cho các ngành nghề khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước cách thức đo lường tính hữu hiệu KSNB thông qua đo lường 5 yếu tố cấu thành, nhưng cũng có nghiên cứu cho rằng 5 yếu tố cấu thành không phải là căn cứ đo lường tính hữu hiệu KSNB mà được xem là các yếu tố tác động. Hơn nữa, trong nghiên cứu này tác giả đã sử dụng biến tiềm ẩn cấu trúc KSNB được đo lường phản ánh qua 5 yếu tố cấu phần của KSNB đến tính hữu hiệu KSNB, đồng thời nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM còn khá mới cho vấn đề này.

Từ lâu lĩnh vực dịch vụ tài chính bảo hiểm không chỉ được coi là lĩnh vực kinh tế quan trọng mà đảm bảo an sinh xã hội trong nền kinh tế như chuyển giao rủi ro, kích thích tiết kiệm, đầu tư phát triển kinh tế và gián tiếp tạo công ăn việc làm cho các ngành nghề khác. Xuất phát từ sản phẩm của bảo hiểm (BH) là sản phẩm vô hình và DN kinh doanh rủi ro, DN bảo hiểm thu phí bảo hiểm trước, việc bồi thường, trả tiền bảo hiểm chỉ có thể thực hiện sau đó một thời gian và với những điều kiện ràng buộc của hợp đồng. Từ đặc điểm của ngành cùng với cơ chế quản lý của nhiều doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (DNBHPNT) còn lỏng lẻo dẫn đến nguy cơ rủi ro cao. Điều này cho thấy các nhà quản lý DN chưa thực sự quan tâm đúng mức đến KSNB. Do đó, đánh giá tính hữu hiệu của KSNB trong các DNBHPNT là một vấn đề thực sự cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn gắn với bối cảnh Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Kiểm soát nội bộ và tính hữu hiệu

Arens và Loebbecke [2] để đạt được mục tiêu cần phải xây dựng một hệ thống KSNB, theo đó hệ thống bao gồm các chính sách, thủ tục đặc thù được thiết kế để cung cấp cho các nhà quản lý sự đảm bảo hợp lý để thực hiện các mục tiêu đã định. Mục tiêu đó bao gồm: Đảm bảo độ tin cậy của thông tin; Bảo vệ tài sản và sổ sách; Đẩy mạnh tính hiệu quả của hoạt động; Tăng cường gắn bó với các chính sách và thủ tục để ra.

KSNB là một quá trình bị chi phối bởi hội đồng quản trị, người quản lý và các nhân viên của đơn vị. KSNB được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ [3].

Luật Kế toán năm 2015 cho rằng, "Kiểm soát nội bộ là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm

phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra".

Tính hữu hiệu: Walton và Dawson [15] cho rằng tính hữu hiệu là một khái niệm mang tính xét đoán về khả năng đạt được mục tiêu của tổ chức. Tính hữu hiệu là một khái niệm được xác định hướng đến việc đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu, mục đích đã được định trước cho một hoạt động hoặc một chương trình đã được thực hiện (đạt được kết quả thoả đáng từ việc sử dụng các nguồn lực và các hoạt động của tổ chức). Mỗi học giả khác nhau, ứng với mỗi KSNB khác nhau thì sẽ có quan điểm riêng của mình về tính hữu hiệu, nhưng điểm chung trong quan điểm của họ chính là việc hoàn thành mục tiêu hay những hoạt động để đáp ứng được mục tiêu. Do đó, tính hữu hiệu của KSNB được đo lường trên cơ sở các xét đoán chủ quan của nhà quản lý hay cảm nhận của nhà quản lý. Nhà quản lý được yêu cầu đánh giá mức độ đảm bảo hợp lý của họ về ba mục tiêu của KSNB.

Cấu trúc KSNB và hệ thống KSNB là hai thuật ngữ được thay thế sử dụng trong quá trình nghiên cứu của các học giả trên thế giới về KSNB [7, 11]. Cấu trúc KSNB được cấu thành bởi 5 cấu phần KSNB: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát.

2.2. Lý thuyết nền tảng

Lý thuyết đại diện (Agency theory): Lý thuyết người đại diện cho rằng khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa người chủ sở hữu và người điều hành [6]. Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành đã tạo ra thông tin bất cân đối xứng. Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu: cần thực hiện cơ chế giám sát hiệu quả như thiết kế các quy trình, thủ tục, phân công, phân nhiệm ủy quyền, thiết kế các chốt kiểm soát trọng yếu để làm giảm rủi ro, thiết kế được hệ thống thông tin và truyền thông cả nội bộ và bên ngoài để giải quyết được sự bất cân đối xứng thông tin giữa người chủ sở hữu và người đại diện từ đó hạn chế những hành vi không bình thường, tư lợi của người đại diện.

Lý thuyết ngẫu nhiên của tổ chức (Contingency theory of organizations): Học thuyết giải thích các mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và kết quả trên cơ sở phân tích hành vi, hoạt động của DN, đồng thời lý giải những yếu tố tình huống cụ thể, như môi trường, công nghệ, kinh nghiệm và quy mô, có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ trên [10]. Theo lý thuyết ngẫu nhiên giải thích việc xây dựng mô hình khái niệm, hướng dẫn thiết kế tổ chức, hệ thống phù hợp với hoàn cảnh và sự thay đổi của thời gian.

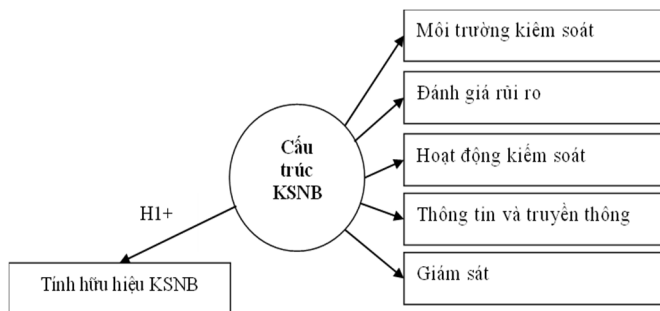
Lý thuyết này nêu rằng không có một cấu trúc duy nhất nào để áp dụng cho mọi tổ chức. Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu: các doanh nghiệp khi thiết kế cấu trúc KSNB cần xem xét đến các đặc điểm tổ chức như chiến lược kinh doanh, văn hóa tổ chức,... sự phù hợp dẫn đến tính hữu hiệu KSNB cao hơn, ngược lại sự phù hợp dẫn đến tính hữu hiệu KSNB thấp hơn.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu đo lường về tính hữu hiệu KSNB và các nhân tố ảnh hưởng có quá trình phát triển khá dài trên bình diện Việt Nam và thế giới. Nghiên cứu này đo lường tính hữu hiệu KSNB thông qua ba chỉ báo/3 mục tiêu KSNB gồm: Hiệu quả và hiệu lực của hoạt động; Sự tin cậy của báo cáo tài chính; Tuân thủ pháp luật và các quy định liên quan đã được đề cập ở nhiều nghiên cứu trước [1, 5, 7, 8, 11]. Nghiên cứu các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của KSNB trên quan điểm COSO (2013) và các nghiên cứu của học giả [5, 7, 13]. Điểm mới trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng biến tiềm ẩn cấu trúc KSNB được phản ánh đo lường qua 5 cấu phần KSNB đã được đo lường trong nghiên cứu trước [7, 11]. Từ đó, nghiên cứu đánh giá tính hữu hiệu của KSNB được đo lường thông qua 3 mục tiêu KSNB với các nhân tố tác động là cấu trúc KSNB được phản ánh qua 5 cấu phần KSNB đặt trong bối cảnh các DNBHPNT tại Việt Nam. Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1. Cấu trúc KSNB có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu KSNB

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Bài báo sử dụng kết hợp hai phương pháp là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện trước với 20 chuyên gia nghiên cứu học thuật ở các trường đại học và làm việc thực tiễn ở các DNBHPNT. Qua đó, tác giả muốn chuẩn hóa thang đo, giả thuyết nghiên cứu để tạo thuận lợi cho nghiên cứu định lượng chính thức. Qua điều tra cảm nhận của các nhà quản lý ở các vị trí khác nhau trong các DNBHPNT về KSNB, tác giả thu được tổng số 450 phiếu

hợp lệ phục vụ cho phân tích dữ liệu. Trong số này có 24,3% KSNB; 24,7% KTNB; 15,5% kinh doanh; 14% kế toán; 12,6% tài chính; 8% chuyên gia tư vấn được phân bố như sau: 62% miền Bắc; 23,8% miền Nam; 14,2% miền Trung. Sau khi làm sạch dữ liệu, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20 và AMOS để đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha) và phân tích nhân tố EFA và phân tích SEM để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu H1.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kiểm định thang đo

Nghiên cứu thực hiện kiểm định các thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu KSNB các DNBHPNT tại Việt Nam. Từ bảng 1 ta thấy, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0,3. Nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích nhân tố Principal Axis Factoring với phép quay Promax nhằm phát hiện cấu trúc nhân tố, bước này nhằm mục tiêu kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo khảo sát.

Bảng 1. Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo	Biến quan sát		Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
	Trước	Sau		
Môi trường kiểm soát (MT)	5	5	0,819	0,439
Đánh giá rủi ro (RR)	5	5	0,806	0,676
Hoạt động kiểm soát (HD)	5	5	0,864	0,709
Thông tin và truyền thông (TT)	6	6	0,837	0,580
Giám sát (GS)	4	4	0,828	0,638
Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ (HH)	3	3	0,758	0,631

Kết quả phân tích EFA (bảng 2) ảnh hưởng cấu trúc KSNB đến tính hữu hiệu KSNB như sau: hệ số KMO = 0,832, và kiểm định Bartlett's Test có Sig. = 0,000 thích hợp với các dữ liệu, các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Hệ số tải nhân tố của các biến thang đo lớn hơn 0,5; giá trị Eigenvalues là 1,838 và phương sai trích 58,879%.

4.2. Phân tích mô hình cấu trúc SEM

Căn cứ mô hình đề xuất đã được hệ thống hóa từ các công trình nghiên cứu trước, tác giả tiến hành phân tích mô hình cấu trúc SEM để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng phần mềm AMOS (hình 2).

Bảng 2. Bảng phân phân tích các nhân tố khám phá EFA

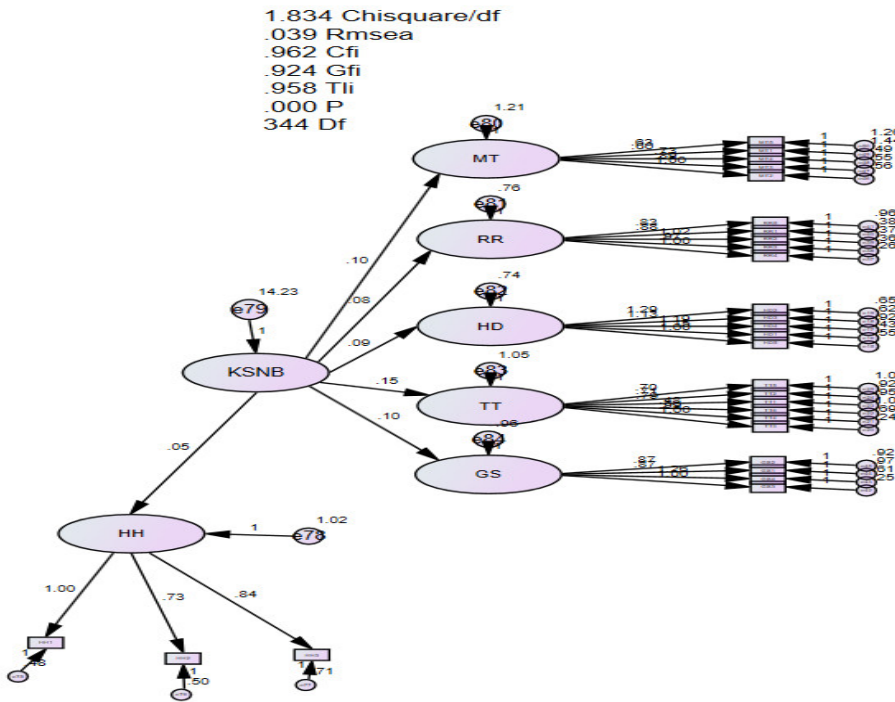
Biến quan sát	Nhân tố sau khi phân tích khám phá (EFA)	Hệ số tải nhân tố của các thành phần					
		1	2	3	4	5	6
Triết lý quản lý và phong cách điều hành của nhà quản lý doanh nghiệp bảo hiểm	Môi trường kiểm soát (MT)	0,589					
Tính trung thực và các giá trị đạo đức của Ban lãnh đạo và nhân viên		0,845					
Cam kết về năng lực của Ban lãnh đạo và nhân viên		0,805					
Cơ cấu tổ chức trong các doanh nghiệp bảo hiểm		0,756					
Chính sách nhân sự tại các doanh nghiệp bảo hiểm		0,586					
Soát xét của nhà quản lý cấp cao đối với các hoạt động trong doanh nghiệp bảo hiểm	Hoạt động kiểm soát (HD)		0,847				
Soát xét của nhà quản lý cấp trung gian đối với các hoạt động			0,783				
Phân chia trách nhiệm hợp lý giữa các chức năng trong doanh nghiệp bảo hiểm			0,827				
Kiểm soát quá trình xử lý thông tin trong doanh nghiệp bảo hiểm			0,752				
Kiểm soát vật chất trong doanh nghiệp bảo hiểm			0,806				
Xác định các mục tiêu của doanh nghiệp bảo hiểm	Đánh giá rủi ro (RR)			0,814			
Nhận dạng các rủi ro có thể tác động tới doanh nghiệp bảo hiểm				0,823			
Phân tích các rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm				0,815			
Đánh giá các rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm				0,841			
Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm				0,609			
Thông tin được cung cấp chính xác	Thông tin và truyền thông (TT)				0,814		
Thông tin được cung cấp thích hợp					0,823		
Thông tin được cung cấp kịp thời					0,815		
Thông tin được cập nhật liên tục					0,841		
Công tác truyền thông bên trong nội bộ					0,609		
Công tác truyền thông ra bên ngoài					0,814		
Giám sát thường xuyên các hoạt động bên trong doanh nghiệp bảo hiểm	Giám sát (GS)					0,798	
Giám sát thường xuyên các hoạt động bên ngoài doanh nghiệp bảo hiểm						0,693	
Giám sát định kỳ của các đối tượng thực hiện bên trong doanh nghiệp bảo hiểm						0,871	
Đánh giá kiểm soát nội bộ của kiểm toán viên độc lập						0,854	
Hoạt động trong doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đạt được tính hữu hiệu và hiệu quả	Tính hữu hiệu (HH)						0,805
Báo cáo tài chính được lập và trình bày một cách đáng tin cậy							0,741
Pháp luật và các quy định có liên quan được tuân thủ							0,767
Initial Eigenvalues		5,923	3,789	3,059	2,635	2,389	1,838
% của phương sai		17,352	11,430	9,659	8,278	7,346	5,307

Theo kết quả hình 2, cho ta biết: mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu vì Chi square/df = 1,834 (< 2); TLI = 0,958 và CFI = 0,962, GFI = 0,924 > 0,9; RMSEA = 0,038 (< 0,08). Nghiên cứu tiến hành đánh giá kết quả phân tích SEM.

Căn cứ số liệu (bảng 3), cho thấy kết quả phân tích mô hình cấu trúc SEM cho kết quả các giả thuyết H1 được chấp nhận với (p = 0,002 < 0,05) với trọng số hồi quy chuẩn hóa 0,382.

Bảng 3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố			Estimate	S.E.	C.R.	P	Giả thuyết	Kết luận
HH	<--	KSNB	0,053	0,023	2,290	0,002	H1	Chấp nhận



Hình 2. Mô hình phân tích cấu trúc SEM

4.3. Thảo luận kết quả và khuyến nghị

Cấu trúc KSNB: Nhân tố này có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu KSNB với trọng số hồi quy được chuẩn hóa 0,382 và có số điểm khảo sát trung bình là 3,32/5, thể hiện mong muốn và kỳ vọng của DN. Mặc dù, kết quả trọng số hồi quy đã được chuẩn hóa thấp hơn trong nghiên cứu Nguyễn Thị Hoàng Lan [11]: 0,752; Jokipii [7]: 0,823. Tuy nhiên, các kết quả này đều cho rằng cấu trúc KSNB có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu KSNB. Cấu trúc KSNB được cấu thành bởi 5 cấu phần KSNB: Môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, giám sát và thông tin truyền thông theo trọng số hồi quy chuẩn hóa tương ứng: 0,539; 0,312; 0,284; 0,272; 0,235. Từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính hữu hiệu KSNB như sau:

(i) Môi trường kiểm soát: Các DNBHPNT cần chứng tỏ các cam kết tính trung thực và đạo đức trong khai thác, thẩm định và bồi thường cho khách hàng. Vì thế các DN cần xây dựng các chuẩn mực đạo đức bằng văn bản và tiến hành phổ biến cho mọi nhân viên; Nhà quản lý phải

cam kết đảm nhiệm chức năng thiết kế, vận hành hữu hiệu KSNB; Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát nhà quản lý thường xuyên và định kỳ về hoàn thiện cơ cấu tổ chức, các loại báo cáo, phân định quyền hạn và trách nhiệm, đánh giá hoàn thiện quy trình nghiệp vụ và mục tiêu kiểm soát phù hợp nhằm nâng cao tính hữu hiệu KSNB.

(ii) Hoạt động kiểm soát: Nhà quản lý đưa ra các chính sách, thủ tục phù hợp từ đó thiết lập thành các quy định cụ thể ban hành rộng rãi cho nhân viên. Nhà quản lý cần đào tạo và thi cấp chứng chỉ cho các cấp để bố trí nhân viên sao cho hợp lý. Đồng thời, định kỳ lãnh đạo cấp cao tiến hành đánh giá để hoàn thiện hoạt động kiểm soát thích hợp với cho nhu cầu thực tế.

(iii) Đánh giá rủi ro: DNBHPNT cần thiết lập được các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể để nhân viên mọi cấp có thể tham chiếu thực hiện; DN cần tích cực áp dụng các phương pháp để nhận dạng và phân tích các rủi ro bên trong bên ngoài, rủi ro tổng

thể và rủi ro trong quy trình. Đặc biệt DNBHPNT cũng hết sức quan tâm đánh giá trong khâu cấp đơn, trích lập hoa hồng và bồi thường cho khách hàng. Tiếp đến, những yếu tố tác động đến doanh thu, thanh toán hay tái bảo hiểm như các yếu tố tình hình kinh tế, xã hội trong nước và thế giới.

(iv) Giám sát: Tiến hành kiểm tra giám sát thường xuyên, định kỳ trong phạm vi toàn doanh nghiệp và mở rộng sang các chi nhánh và đại lý bảo hiểm phi nhân thọ. Trên cơ sở các giám sát thường xuyên ở các đơn vị kinh doanh làm cơ sở đánh giá, báo cáo các khiếm khuyết kịp thời KSNB cho nhà quản lý và HĐQT để có các giải pháp khắc phục và điều chỉnh kịp thời. Định kỳ, các cấp quản lý sẽ có đánh giá, phân tích hệ thống KSNB có được vận hành có đúng như thiết kế hay hữu hiệu không.

(v) Thông tin và truyền thông: Xây dựng hệ thống nội bộ, đảm bảo mọi nhân viên ở mọi cấp đều có thể hiểu và nắm rõ các quy định, các chuẩn mực của DN, đảm bảo thông tin được cung cấp kịp thời tin cậy đến các cấp có thẩm quyền để các bộ phận, cá nhân có thể hoàn thành nhiệm vụ được giao. Thiết lập các kênh thông tin đa dạng

từ các ý kiến, các báo cáo từ nhân viên cấp dưới lên lãnh đạo cấp cao một cách nhanh chóng, kịp thời bằng nhiều hình thức chính thức và phi chính thức như hệ thống mạng nội bộ, hòm thư, tin nhắn... Đây là cơ sở cho nhà quản lý có những quyết định hợp lý nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu của DN. Bên cạnh đó, xây dựng hệ thống bên ngoài cần đảm bảo thông tin và truyền thông với khách hàng, đối thủ cạnh tranh, với cơ quan nhà nước... được thường xuyên cập nhật và phản ánh chính xác để đảm bảo uy tín, cảnh báo được nguy cơ rủi ro tiềm ẩn hiện tại và trong tương lai cho DN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Amudo A., Inanga E. L., "Evaluation of internal control systems: A case study from Uganda," *International Research Journal of Finance and Economics*, 27(1), 124-144, 2009.
- [2]. Arens A. A., Loebbecke J. K., *Auditing - A linked method* (Translated by Dang Kim Cuong and Pham Van Duoc). Statistical Publishing House, Hanoi, 2000.
- [3]. COSO, *Committee of sponsoring organization of treadway commission, Internal control integrated framework*. New York: AICPA, 2013.
- [4]. Ge W., McVay S., "The disclosure of material weaknesses in internal control after the Sarbanes-Oxley Act," *Accounting Horizons*, 19(3), 137-158, 2005.
- [5]. Ho Tuan Vu, *Factors affecting the effectiveness of the internal control system in Vietnamese commercial banks*. Doctoral thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, 2016. (in Vietnamese)
- [6]. Jensen M. C., Meckling W. H., "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure," *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360, 1976.
- [7]. Jokipii A., "Determinants and consequences of internal control in firms: a contingency theory based analysis," *Journal of Management & Governance*, 14, 115-144, 2010.
- [8]. Karagiorgos T., Drogalas G., Giovanis N., "Evaluation of the effectiveness of internal audit in Greek Hotel Business," *International Journal of Economic Sciences and Applied Research*, 4(1), 19-34, 2011.
- [9]. Lakis V., Giriūnas L., "The concept of internal control system: Theoretical aspect," *Ekonomika*, 91(2), 142-152, 2012.
- [10]. Lawrence P. R., Lorsch J. W., *Differentiation and integration in complex organizations*. Administrative science quarterly, 1-47, 1967.
- [11]. Nguyen Thi Hoang Lan, *Assessing the impact of internal control structure on the effectiveness of internal control in Vietnamese public service units*. Doctoral thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, 2019. (in Vietnamese)

[12]. Nguyen Thi Phuong Lan, *Studying factors affecting internal control system of stock companies in Vietnam*. Doctoral thesis, National Economics University, 2018. (in Vietnamese).

[13]. Pham Quoc Thuan, Nguyen Cong Cuong, "The internal control system effectiveness in small and medium-sized enterprises in Vietnam," *Journal of Accounting & Auditing*, 5/2020. (in Vietnamese)

[14]. Vo Thu Phung, *The impact of internal control system factors on the performance of Vietnam Electricity*. Doctoral thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, 2017. (in Vietnamese)

[15]. Walton E. J., Dawson S., "Managers' perceptions of criteria of organizational effectiveness," *Journal of Management Studies*, 2001.

AUTHOR INFORMATION

Trinh Viet Giang

Hanoi University of Industry, Vietnam